# Unit 2D. Grammar (trang 19)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 19 Unit 2 Grammar - Friends Global**  
**1 (trang 19 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the text with the present perfect continuous form of the verbs below. (Hoàn thành đoạn văn với dạng hiện tại hoàn thành tiếp diễn của các động từ dưới đây)  
ask attract focus get not go  
post not update visit write  
Sam Delaney, a student at Imperial College London, (1) \_\_\_\_ film reviews since he was eleven years old. At first, he posted them on Facebook, but for the past four years, he (2) \_\_\_\_\_ them on his own website - Purple Popcorn. The website (3) \_\_\_\_ the attention of the media recently, since it emerged that several Hollywood producers (4) \_\_\_\_\_ it to read his reviews. "They've finally noticed me,' says Sam, proudly. They (5) \_\_\_\_ if they can put lines from my reviews on their own websites and adverts.' Since September, Sam (6) \_\_\_\_ his site very often. That's because he (7) \_\_\_\_ to the cinema very much while he's preparing for exams. I (8) \_\_\_\_ on my university work,' he says. Even so, his website (9) \_\_\_\_\_ a lot of hits thanks to a growing number of followers on Twitter.  
**Đáp án:**  
1. has been writing  
2. ‘s been posting  
3. has attracted  
4. have been visiting  
5. ‘ve asked  
6. hasn’t been updating  
7. hasn’t been going  
8. ‘ve been focusing  
9. has been getting  
**Giải thích:**  
Cấu trúc thì HTHT tiếp diễn: S+have/has + been + Ving  
**Hướng dẫn dịch:**  
Sam Delaney, một sinh viên tại Imperial College London, đã viết bài phê bình phim từ năm 11 tuổi. Lúc đầu, anh ấy đăng chúng trên Facebook, nhưng trong bốn năm qua, anh ấy đã đăng chúng trên trang web riêng của mình - Purple Popcorn. Trang web này gần đây đã thu hút sự chú ý của giới truyền thông vì có thông tin cho rằng một số nhà sản xuất Hollywood đã truy cập trang này để đọc các bài phê bình của anh. Sam tự hào nói: "Cuối cùng thì họ cũng đã chú ý đến tôi.” - Họ đã hỏi liệu họ có thể đăng những dòng đánh giá của tôi trên trang web và quảng cáo của riêng họ hay không. Kể từ tháng 9, Sam đã không cập nhật trang web của mình thường xuyên nữa. Đó là vì Anh ấy không đến rạp chiếu phim nhiều trong thời gian chuẩn bị cho kỳ thi. Tôi đang tập trung vào việc học đại học của mình", anh ấy nói. Mặc dù vậy, trang web của anh ấy vẫn nhận được nhiều lượt truy cập nhờ số lượng người theo dõi ngày càng tăng trên Twitter.  
  
**2 (trang 19 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the sentences with the present perfect continuous form of the verbs in brackets and for or since. (Hoàn thành các câu với dạng hiện tại hoàn thành tiếp diễn của các động từ trong ngoặc và for hoặc since)  
1. She \_\_\_\_\_\_\_ (collect) badges ten years. She's got thousands!  
2. \_\_\_\_\_\_ (you / learn) Japanese \_\_\_\_\_ a long time?  
3. I'm going home. I \_\_\_\_\_\_ (not feel) well \_\_\_\_\_ this morning.  
4. My sister \_\_\_\_\_\_ (drink) coffee \_\_\_\_\_\_ most of the evening and now she can't sleep!  
**Đáp án:**  
1. ‘s been collecting, for  
2. Have you been learning, for  
3. haven’t been feeling, since  
4. has been drinking, for  
**Giải thích:**  
Cấu trúc thì HTHT tiếp diễn S+ have/has + been + Ving  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy đã thu thập huy hiệu được 10 năm. Cô ấy có hàng ngàn!  
2. Bạn học tiếng Nhật lâu chưa?  
3. Tôi sẽ về nhà. Tôi cảm thấy không được khỏe kể từ sáng nay.  
4. Chị tôi đã uống cà phê gần hết buổi tối và giờ chị ấy không thể ngủ được!  
  
**3 (trang 19 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Circle the correct answers. (Hãy khoanh tròn những câu trả lời đúng)  
1. You're two hours late! What \_\_\_\_ all afternoon?  
a. have you done  
b. have you been doing  
2. This farm \_\_\_\_ to our family for two centuries.  
a. has belonged  
b. has been belonging  
3 “I sent you an email." 'Really? I  
a. haven't received  
b. haven't been receiving  
4. Is Tom OK? I, \_\_\_ him three times this week, but he hasn't replied.  
a. 've texted  
b. 've been texting  
5. \_\_\_\_\_my popcorn? The box is half empty!  
a. Have you eaten  
b. Have you been eating  
6. Is dinner ready yet? You \_\_\_\_ for hours!  
a. ‘ve cooked  
b. ‘ve been cooking  
7. I'm really enjoying this novel, but I \_\_\_\_ all of it.  
a. haven't understood  
b. haven't been understanding  
**Đáp án:** 1-b, 2-a, 3-a, 4-a, 5-b, 6-b, 7-a  
**Giải thích:**  
Cấu trúc thì HTHT: S+have/has + PII + O  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn đến muộn hai tiếng! Bạn đã làm gì suốt buổi chiều vậy?  
2. Trang trại này đã thuộc về gia đình chúng tôi được hai thế kỷ.  
3 “Tôi đã gửi email cho bạn.” 'Thật sao? Tôi chưa nhận được  
4. Tom ổn chứ? Tuần này tôi đã nhắn tin cho anh ấy ba lần nhưng anh ấy vẫn chưa trả lời.  
5. Bạn đã ăn bỏng ngô của tôi chưa? Hộp trống một nửa!  
6. Bữa tối đã sẵn sàng chưa? Bạn đã nấu ăn hàng giờ rồi!  
7. Tôi thực sự thích cuốn tiểu thuyết này, nhưng tôi chưa hiểu hết nó.  
  
**4 (trang 19 SBT Tiếng Anh 11 Friends Global):** Complete the replies with the present perfect simple or present perfect continuous form of the verbs in brackets. (Hoàn thành câu trả lời với dạng hiện tại hoàn thành đơn hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn của động từ trong ngoặc)  
1. A. Have you finished that history project?  
B. No, I haven't. And I \_\_\_\_\_\_ (do) it all day!  
2. A. Why are your hands so dirty?  
B. I \_\_\_\_\_\_\_\_ (try) to repair my bike.  
3. A. Did your brother forget about football practice?  
B. Yes. And I \_\_\_\_\_\_ (remind) him three times this week!  
4. A. Did you write a letter to the town council?  
B. Yes, but I \_\_\_\_\_\_\_ (not send) it.  
5. A. Are those potatoes ready yet?  
B. No, they aren't. How long \_\_\_\_\_ (we / cook) them?  
6. A. Has Billy replied to your messages yet?  
B. No, he hasn't. And I \_\_\_\_\_ (text) him five times!  
**Đáp án:**  
1. ‘ve been doing  
2. ‘ve been trying  
3. ‘ve reminded  
4. haven’t sent  
5. have we been cooking  
6. ‘ve texted  
**Giải thích:**  
Cấu trúc thì HTHT: S+have/has + PII + O  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. A. Bạn đã hoàn thành dự án lịch sử đó chưa?  
B. Không, tôi chưa. Và tôi đã làm điều đó cả ngày!  
2. A. Tại sao tay bạn lại bẩn thế?  
B. Tôi đang cố sửa xe đạp của mình.  
3. A. Anh trai bạn quên tập luyện bóng đá phải không?  
B. Vâng. Và tôi đã nhắc nhở anh ấy ba lần trong tuần này!  
4. A. Bạn đã viết thư cho hội đồng thị trấn chưa?  
B. Có, nhưng tôi chưa gửi nó.  
5. A. Những củ khoai tây đó đã sẵn sàng chưa?  
B. Không, không phải vậy. Chúng ta đã nấu chúng được bao lâu rồi?  
6. A. Billy đã trả lời tin nhắn của bạn chưa?  
B. Không, anh ấy chưa. Và tôi đã nhắn tin cho anh ấy năm lần!  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 2A. Vocabulary (trang 16)**  
**Unit 2B. Grammar (trang 17)**  
**Unit 2C. Listening (trang 18)**  
**Unit 2E. Word Skills (trang 20)**  
**Unit 2F. Reading (trang 21)**  
**Unit 2G. Speaking (trang 22)**  
**Unit 2H. Writing (trang 23)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 1: Generations  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home